

1000 najczęściej używanych słów wietnamskich

Według częstości i przydatności, z udziałem nauczycieli języków · nagrania wymowy na flashcardly.io/pl/fiszki/wietnamski/1000-najczesciej-uzywanych-slow/

#	Wietnamski	Polski	Przykład
1	Xin chào	Cześć	Xin chào, bạn có khỏe không? Cześć, jak się masz?
2	chào mừng	Witamy	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Witamy w naszym domu.
3	Chào buổi sáng	Dzień dobry	Chào buổi sáng! Dzień dobry!
4	vâng	tak	Vâng, tôi hiểu rồi. Tak, rozumiem.
5	Chào buổi tối	Dobry wieczór	Chào buổi tối! Dobry wieczór!
6	không	nie	Cô ấy nói không. Powiedziała nie.
7	Tạm biệt	Do widzenia	Tạm biệt, Anna! Do widzenia, Anno!
8	Chào buổi chiều	Dzień dobry	Chào buổi chiều! Dzień dobry!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Do zobaczenia	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Do zobaczenia wkrótce, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Do jutra	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Do jutra!
11	Rất vui được gặp bạn	Miêu mi miêu bạn	Rất vui được gặp bạn! Miêu mi miêu bạn!
12	Bạn khỏe không?	Jak się masz?	Hôm nay bạn khỏe không? Jak się masz dzisiaj?
13	người đàn ông	mężczyzna	Người đàn ông đang đọc sách. Ten mężczyzna czyta książkę.
14	phụ nữ	kobieta	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kobieta носи kapelusz.
15	cậu bé	chłopiec	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Chłopiec bawi się zabawkami.
16	bé gái	dziewczynka	Bé gái có một quả bóng. Dziewczynka ma piłkę.
17	người	osoba	Anh ấy là một người tốt. On jest miłą osobą.
18	mọi người	ludzie	Mọi người đang rất vui. Ludzie są bardzo szczęśliwi.
19	người lớn	dorosły	Tôi là người lớn. Jestem dorosły.
20	em bé	niemowlę	Em bé cần sữa. Niemowlę potrzebuje mleka.
21	Ông	pan	Ông Smith thích đọc sách. Pan Smith lubi czytać książki.
22	bà	pani	Bà Smith là giáo viên. Pani Smith jest nauczycielką.
23	hàng xóm	sąsiad	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mój sąsiad jest bardzo przyjazny.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
24	bạn	przyjaciel	Bạn của tôi thích đọc sách. Mój przyjaciel lubi czytać książki.
25	hôm nay	dzisiaj	Hôm nay là một ngày tốt lành. Dzisiaj jest dobry dzień.
26	ngày mai	jutro	Ngày mai là một ngày mới. Jutro to nowy dzień.
27	hôm qua	wczoraj	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Widziałem ją wczoraj.
28	bây giờ	teraz	Anh ấy muốn nó bây giờ. On chce to teraz.
29	buổi chiều	popołudnie	Tôi thích buổi chiều. Lubię popołudnie.
30	buổi tối	wieczór	Buổi tối thật yên tĩnh. Wieczór jest cichy.
31	phút	minuta	Chúng tôi cần năm phút. Potrzebujemy pięciu minut.
32	buổi sáng	rano	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jem śniadanie rano.
33	lát nữa	później	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Zrobię to później.
34	sớm	wcześnie	Cô ấy thức dậy sớm. Wstaje wcześnie.
35	muộn	spóźniony	Anh ấy thường xuyên đi muộn. On jest często spóźniony.
36	giờ	godzina	Lớp học kéo dài một giờ. Zajęcia trwają jedną godzinę.
37	Tên bạn là gì	Jak się nazywasz?	Tên bạn là gì? Jak się nazywasz?
38	Tên tôi là ...	Nazywam się	Tên tôi là Emily. Nazywam się Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Skąd jesteś	Bạn đến từ đâu? Skąd jesteś?
40	tôi đến từ ...	Jestem z	Tôi đến từ Đức. Jestem z Niemiec.
41	Bạn sống ở đâu	Gdzie mieszkasz	Bạn sống ở đâu? Gdzie mieszkasz?
42	Tôi sống ở	mieszkam w	Tôi sống ở Nhật Bản. Mieszkam w Japonii.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	W jakich językach mówisz?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? W jakich językach mówisz?
44	tôi nói	Mówię	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Dobrze mówię po angielsku.
45	Tôi nói được một chút	mówię trochę po ...	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Mówię trochę po francusku.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Gdzie się urodziłeś	Bạn sinh ra ở đâu? Gdzie się urodziłeś?
47	Họ của bạn là gì	Jakie jest twoje nazwisko?	Họ của bạn là gì? Jakie jest twoje nazwisko?
48	Đây là bạn của tôi	To moja przyjaciółka	Đây là bạn của tôi, Lisa. To moja przyjaciółka Lisa.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
49	pha	robić	Tôi pha cà phê rất ngon. Robię dobrą kawę.
50	nhận	dostać	Anh ấy nhận được một món quà. Dostał prezent.
51	có	mieć	Emma có một chiếc ô tô. Emma ma samochód.
52	ăn	jeść	Họ đang ăn táo. Oni jedzą jabłka.
53	uống	pić	Bạn có uống cà phê không? Czy pijesz kawę?
54	ngủ	spać	Bây giờ tôi muốn ngủ. Chcę teraz spać.
55	thấy	widzieć	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Czy widzisz ten dom?
56	nhìn	patrzeć na	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam lubi patrzeć na zdjęcia.
57	đọc	czytać	Học sinh đọc sách. Student czyta książki.
58	mở	otwierać	Cô ấy mở cửa sổ. Otwiera okno.
59	đóng	zamykać	Tôi đóng cửa. Zamykam drzwi.
60	đến	przychodzić	Bạn đến đây mỗi ngày. Przychodzisz tutaj codziennie.
61	làm ơn	proszę	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Proszę otworzyć drzwi.
62	Cảm ơn	Dziękuję	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dziękuję za pomoc.
63	Không có chi	Proszę bardzo	Không có chi. Proszę bardzo.
64	Xin lỗi	Przepraszam	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Przepraszam, potrzebuję pomocy.
65	xin lỗi	przepraszam	Tôi xin lỗi. Przepraszam.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Czy mógłbyś mi pomóc?	Bạn có thể giúp tôi không? Czy mógłbyś mi pomóc?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Czy mógłbyś powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Czy mógłbyś powtórzyć?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Czy mógłbyś mówić wolniej?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Czy mógłbyś mówić wolniej?
69	Cho tôi ... được không	Poproszę ...	Cho tôi nước được không? Poproszę wodę.
70	tôi muốn	chciałbym	Tôi muốn thêm một chút trà. Chciałbym jeszcze trochę herbaty.
71	Cho tôi ...	Czy mogę ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Czy mogę prosić o wodę?
72	Tôi ... có được không	Czy mogę ...	Tôi ngồi có được không? Czy mogę usiąść?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero jest mniejsze od jeden.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
74	một	jeden	Tôi có một quả táo. Mam jedno jabłko.
75	hai	dwa	Có hai con mèo. Są dwa koty.
76	ba	trzy	Không, ba là quá nhiều. Nie, trzy to za dużo.
77	bốn	cztery	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Daj mi cztery, proszę.
78	năm	pięć	Tôi có năm con chó. Mam pięć psów.
79	sáu	sześć	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Przyszedł z sześcioma przyjaciółmi.
80	bảy	siedem	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Przebiegam siedem kilometrów.
81	tám	osiem	Một con nhện có tám cái chân. Pająk ma osiem nóg.
82	chín	dziewięć	Chín là con số may mắn của tôi. Dziewięć to moja szczęśliwa liczba.
83	mười	dziesięć	Chúng ta có mười ngón tay. Mamy dziesięć palców.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Dwa plus dwa to cztery.
85	Tôi không hiểu	Nie rozumiem	Tôi không hiểu. Nie rozumiem.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Czy możesz to powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại không? Czy możesz to powtórzyć?
87	Chậm hơn một chút ạ	Wolniej, proszę	Chậm hơn một chút ạ. Wolniej, proszę.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Co to znaczy	Điều đó có nghĩa là gì? Co to znaczy?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Jak to powiedzieć po ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Jak to powiedzieć po hiszpańsku?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Jak to się pisze?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Jak to się pisze?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Czy możesz to zapisać	Bạn có thể viết nó ra được không? Czy możesz to zapisać, proszę?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Czy możesz mi pokazać	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Czy możesz mi pokazać to zdjęcie?
93	Bạn có nói ... không?	Czy mówisz po ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Czy mówisz po angielsku?
94	Chờ một chút ạ	Chwileczkę	Chờ một chút ạ. Chwileczkę, proszę.
95	Tôi nghĩ vậy	Myszę, że tak	Tôi cũng nghĩ vậy. Ja też tak myślę.
96	Tôi không biết	Nie wiem	Tôi không biết. Nie wiem.
97	này	ten	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. To mój czerwony samochód.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
98	kia	tamten	Con chó kia rất thân thiện. Tamten pies jest bardzo przyjazny.
99	ở đây	tutaj	Tôi thích ở đây. Lubię być tutaj.
100	ở đó	tam	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Spotykamy się tam po pracy.
101	khác	jeszcze jeden	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. On chce jeszcze jeden kawałek ciasta.
102	giống nhau	taki sam	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Nosimy taką samą niebieską koszulę.
103	này	te	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Te jabłka są gotowe do jedzenia.
104	kia	tamte	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Tamte ciasteczka wyglądają bardzo dobrze.
105	ngay đây	właśnie tutaj	Chìa khóa ở ngay đây. Klucze są właśnie tutaj.
106	đằng kia	tam	Giày của tôi ở đằng kia. Moje buty są tam.
107	trên	na	Con mèo đang ở trên cái bàn. Kot jest na stole.
108	bên dưới	pod	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Pies jest pod stołem.
109	Dạo này thế nào?	Jak leci?	Dạo này thế nào? Jak leci?
110	Lâu rồi không gặp	Kopę lat	Lâu rồi không gặp. Kopę lat!
111	Bạn thích ...	Co lubisz robić?	Bạn thích làm gì? Co lubisz robić?
112	Bạn đang làm gì ...?	Co porabiasz	Bạn đang làm gì thế? Co porabiasz teraz?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Milego dnia	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Milego dnia, John!
114	Bảo trọng	Trzymaj się	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Trzymaj się. Do zobaczenia jutro.
115	Chúc may mắn!	Powodzenia!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Powodzenia! Wierzę w ciebie!
116	Chúc mừng	Gratulacje!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Gratulacje! Ukończyłeś tę ciężką pracę.
117	Chúc mừng!	Na zdrowie!	Chúc mừng! Na zdrowie!
118	Không vấn đề gì	Nie ma problemu	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Nie ma problemu, mogę ci pomóc.
119	Đừng lo	Nie martw się	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Nie martw się, wszystko będzie dobrze.
120	Được thôi	Brzmi dobrze	Được thôi, cảm ơn bạn! Brzmi dobrze, dzięki!
121	biết	wiedzieć	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Teraz już wiesz, jaka jest odpowiedź.
122	hỏi	zapytać	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Możesz zapytać swojego brata.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
123	nghe	słyszeć	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Czy słyszysz ten dźwięk?
124	học	uczyć się	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Codziennie uczysz się czegoś nowego.
125	nói chuyện với	rozmawiać z	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Lubisz rozmawiać z przyjaciółmi?
126	nói	powiedzieć	Tôi muốn nói một điều gì đó. Chcę coś powiedzieć.
127	chọn	wybierać	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Wybierasz swój ulubiony kolor.
128	viết	pisać	Các học sinh viết một câu chuyện. Studenci piszą opowiadanie.
129	gọi	zadzwonić	Tôi sẽ gọi cho bạn. Zadzwonię do ciebie.
130	nghe	słuchać	Tôi nghe đài. Słucham radia.
131	học	uczyć się	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Uczę się pilnie do każdego sprawdzianu.
132	nói	mówić	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Mówi mi swoje imię.
133	gặp	spotkać	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Spotkam cię jutro.
134	tham gia	dołączyć	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ona dołączy do naszej grupy.
135	thích	lubić	Chúng tôi thích âm nhạc này. Lubimy tę muzykę.
136	miêu tả	opisywać	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Chłopiec opisał zwierzę.
137	giải thích	wyjaśniać	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ona wyjaśni ten problem.
138	dạy	uczyć	Tôi dạy các sinh viên mới. Uczę nowych uczniów.
139	giới thiệu	przedstawić	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Przedstawię mojego przyjaciela.
140	nhận	akceptować	Cô ấy nhận món quà. Ona akceptuje ten prezent.
141	từ chối	odmawiać	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Dziecko odmawia jedzenia.
142	hứa	obietcywać	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Obiecuję, że ci pomogę.
143	thảo luận	omawiać	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Omawiają nowy plan.
144	liên lạc	skontaktować się	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Skontaktuję się z lekarzem.
145	cười	śmiać się	Lũ trẻ cười lớn. Dzieci głośno się śmieją.
146	hét	krzyczeć	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Chłopiec krzyczy o pomoc.
147	thì thầm	szeptać	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Szeptcze mi do ucha.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
148	vẫy tay	machać	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Macha na pożegnanie.
149	gật đầu	kiwać	Người phụ nữ gật đầu. Kobieta kiwa głową.
150	ôm	przytulać	Người mẹ ôm con mình. Matka przytula swoje dziecko.
151	hôn	całować	Người mẹ hôn con mình. Matka całuje swoje dziecko.
152	chỉ	wskazywać	Đưa trẻ chỉ vào con chó. Dziecko wskazuje na psa.
153	chớp mắt	mrugać	Anh ấy chớp mắt liên tục. Szybko mruga oczami.
154	cau mày	marszczyć brwi	Người bố cau mày với con trai mình. Ojciec marszczy brwi na widok syna.
155	ngáp	ziewać	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Zmęczony mężczyzna ziewa.
156	ngửi	wąchać	Con chó ngửi thức ăn. Pies wącha jedzenie.
157	tốt	dobry	Cô ấy là một người tốt. Ona jest dobrą osobą.
158	hôi	zły	Sữa đó có mùi hôi. To mleko pachnie źle.
159	to	duży	Con chó to có thể nhảy. Duży pies potrafi skakać.
160	nhỏ	mały	Em bé có bàn tay nhỏ. Dziecko ma małe dłonie.
161	sai	błędny	Câu trả lời của bạn bị sai. Twoja odpowiedź jest błędna.
162	dễ	łatwy	Bài toán này rất dễ. To zadanie z matematyki jest łatwe.
163	khó	trudny	Bài kiểm tra đó rất khó. Ten test był trudny.
164	nhanh	szybko	Ô tô đi rất nhanh. Samochody jadą bardzo szybko.
165	chậm	wolny	Con rùa rất chậm. Żółw jest bardzo wolny.
166	mới	nowy	Đây là một chiếc xe ô tô mới. To jest nowy samochód.
167	thật	prawdziwy	Câu chuyện này có thật không? Czy ta historia jest prawdziwa?
168	sai	falszywy	Câu trả lời là sai. Ta odpowiedź jest fałszywa.
169	tôi muốn	chcę	Tôi muốn ăn pizza. Chcę zjeść pizzę.
170	tôi cần ...	muszę	Tôi cần gọi cho cô ấy. Muszę do niej zadzwonić.
171	tôi sắp	zamierzam	Tôi sắp ăn rồi. Zamierzam wkrótce zjeść.
172	tôi muốn	chciałbym	Tôi muốn chơi quần vợt. Chciałbym zagrać w tenisa.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
173	tôi phải	musieć	Tôi phải đi bây giờ. Muszę już iść.
174	Cho tôi ...	Czy mogę ...	Cho tôi xin nước nhé? Czy mogę prosić o wodę?
175	giúp tôi ...	pomóż mi z ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Proszę, pomóż mi z tą torbą.
176	chỉ cho tôi cách ...	pokaż mi, jak ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Pokaż mi, jak to zrobić.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Nie mogę teraz ...	Bây giờ tôi không thể giúp được. Nie mogę teraz pomóc.
178	tôi đang cố ...	próbuję	Tôi đang cố ngủ đây. Próbuję teraz spać.
179	Có thể ... không	Czy można ...	Ở đây có thể bơi không? Czy można tu pływać?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Gdzie mogę ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Gdzie mogę zjeść lunch?
181	thứ Hai	poniedziałek	thứ Hai là ngày đầu tuần. Poniedziałek jest pierwszym dniem.
182	thứ Ba	wtorek	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Wtorek jest zawsze zabawny.
183	thứ Tư	środa	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. W środę wraca do domu.
184	thứ Năm	czwartek	Anh ấy đến vào thứ Năm. Przychodzi w czwartek.
185	thứ Sáu	piątek	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Piątek to najlepszy dzień.
186	thứ Bảy	sobota	Tôi đi vào thứ Bảy. Wyjeżdżam w sobotę.
187	Chủ nhật	niedziela	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. W niedzielę będę odpoczywać.
188	ngày trong tuần	dzień powszedni	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ona pracuje w każdy dzień powszedni rano.
189	cuối tuần	weekend	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Kto nie lubi weekendu?
190	hàng ngày	codziennie	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Czytamy gazetę codziennie.
191	hàng tuần	co tydzień	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Zazwyczaj oglądam wiadomości co tydzień.
192	hàng tháng	miesięczny	Họ trả mức giá hàng tháng. Płacą miesięczną cenę.
193	ngày	dzień	Chúng tôi đã đợi một ngày. Czekaliśmy jeden dzień.
194	đêm	noc	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Śpimy nocą.
195	tuần	tydzień	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Zostaliśmy na jeden tydzień.
196	tháng	miesiąc	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Pracował przez jeden miesiąc.
197	năm	rok	Chúng tôi đã đợi một năm. Czekaliśmy przez jeden rok.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
198	thời gian	czas	Chúng ta cần thêm thời gian. Potrzebujemy więcej czasu.
199	khoảnh khắc	moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Czekał przez moment.
200	tương lai	przyszłość	Tôi suy nghĩ về tương lai. Myślę o przyszłości.
201	... giờ	godzina	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Budzę się o siódmej godzinie.
202	nửa đêm	północ	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Wyjędziemy o północy.
203	buổi trưa	południe	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Słońce jest gorące w południe.
204	tối nay	dzisiaj wieczorem	Khách sẽ đến vào tối nay. Goście przyjadą dzisiaj wieczorem.
205	giúp	pomoc	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Pomocy! Mam kłopoty.
206	nguy hiểm	niebezpieczeństwo	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Jesteśmy w niebezpieczeństwie!
207	cảnh sát	policja	Hãy gọi cảnh sát! Zadzwoń na policję!
208	bác sĩ	lekarz	Tôi cần một bác sĩ! Potrzebuję lekarza!
209	xe cứu thương	karetka	Hãy gọi xe cứu thương! Zadzwoń po karetkę!
210	lính cứu hỏa	strażak	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Strażacy to bohaterowie.
211	tai nạn	wypadek	Tôi vừa gặp một tai nạn. Miałem wypadek.
212	bảo vệ	chronić	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Policja nas chroni.
213	cảnh báo	ostrzec	Tôi cần cảnh báo họ! Muszę ich ostrzec!
214	chuông báo thức	alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Alarm włączył się!
215	hỏa hoạn	pożar	Có hỏa hoạn! Tam jest pożar!
216	khói	dym	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Dym wydobywa się z budynku!
217	làm ...	pracować jako	Họ làm y tá ở bệnh viện. Pracują jako pielęgniarki w szpitalu.
218	mua	kupować	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Możesz tu kupić owoce.
219	trả	płacić	Bạn phải trả tiền cho việc này. Musisz za to płacić.
220	bán	sprzedawać	Họ bán trái cây tươi ở đây. Sprzedają tutaj świeże owoce.
221	đặt	położyć	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Kładzie książkę na stole.
222	ngồi	siedzieć	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma siedzi na tym krześle.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
223	đứng	stać	Tôi đứng cạnh cửa. Stoję przy drzwiach.
224	bơi	pływać	Họ có thể bơi nhanh. Potrafią szybko pływać.
225	lái	prowadzić	Bạn cần lái xe cẩn thận. Musisz prowadzić ostrożnie.
226	dự định	planować	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Planują wkrótce przyjechać.
227	làm xong	skończyć	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Może skończyć pracę domową później.
228	tặng	dawać	Tôi tặng quà cho bạn bè. Daję prezenty przyjaciołom.
229	mười một	jedenastcie	Tôi luôn lấy mười một cái. Zawsze dostaję jedenastcie sztuk.
230	mười hai	dwanaście	Có mười hai quả trứng trong một hộp. W kartonie jest dwanaście jajek.
231	mười ba	trzynaście	Số mười ba là con số không may mắn. Liczba trzynaście jest pechowa.
232	mười bốn	czternaście	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Ten apartamentowiec ma czternaście pięter.
233	mười lăm	piętnaście	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Otwieram książkę na stronie piętnaście.
234	mười sáu	szesnaście	Cái đó gấp mười sáu lần! To jest szesnaście razy więcej!
235	mười bảy	siedemnaście	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Mamy siedemnaście ołówków.
236	mười tám	osiemnaście	Nó cao mười tám mét. Ma osiemnaście metrów wysokości.
237	mười chín	dziewiętnaście	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dziewiętnaście to moja ulubiona liczba.
238	hai mươi	dwadzieścia	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Ona potrzebuje dwadzieścia małych jabłek.
239	ba mươi	trzydzieści	Anh ấy ba mươi tuổi. Ma trzydzieści lat.
240	trăm	sto	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Policzył do stu.
241	bốn mươi	czterdzieści	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ma łącznie czterdzieści ołówków.
242	năm mươi	pięćdziesiąt	Anh ấy có năm mươi đô la. Ma pięćdziesiąt dolarów.
243	sáu mươi	sześćdziesiąt	Ông John sáu mươi tuổi. John ma sześćdziesiąt lat.
244	bảy mươi	siedemdziesiąt	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mój dziadek ma siedemdziesiąt lat.
245	tám mươi	osiemdziesiąt	Tôi có tám mươi gam đường. Mam osiemdziesiąt gramów cukru.
246	chín mươi	dziewięćdziesiąt	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Ma do przeczytania dziewięćdziesiąt książek.
247	ngàn	tysiąc	Một nghìn là một con số lớn. Tysiąc to duża liczba.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
248	triệu	milion	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Ten samochód kosztuje milion dolarów.
249	một nửa	połowa	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Zjadł połowę pizzy.
250	một phần tư	ćwierć	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Została z nich tylko ćwierć.
251	tá	tuzin	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Kupuję tuzin jajek w sklepie.
252	đôi	para	Đôi giày đó sạch. Ta para butów jest czysta.
253	thứ nhất	pierwszy	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Z łatwością zajął pierwsze miejsce.
254	thứ hai	drugi	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. To mój drugi raz tutaj.
255	thứ ba	trzeci	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Skończyli na trzecim miejscu.
256	thứ tư	czwarty	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Jestem czwarty w kolejce.
257	thứ năm	piąty	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Siedzi w piątym rzędzie.
258	thứ sáu	szósty	Anh ấy là người thứ sáu. On jest szósty w kolejności.
259	thứ bảy	siódmy	Họ sống ở tầng thứ bảy. Mieszkają na siódmym piętrze.
260	thứ tám	ósmy	Đây là quả táo thứ tám. To jest ósme jabłko.
261	thứ chín	dziewiąty	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Dziewiąty dzień to święto.
262	thứ mười	dziesiąty	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Jest na dziesiątym miejscu.
263	thứ mười một	jedenasty	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Świętują swoją jedenastą rocznicę.
264	thứ mười hai	dwunasty	Đó là tháng thứ mười hai. To jest dwunasty miesiąc.
265	luôn	zawsze	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Zawsze piję kawę rano.
266	thường	zazwyczaj	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Zazwyczaj je lunch w południe.
267	thường	często	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Ludzie często jedzą tu pizzę.
268	thỉnh thoảng	czasami	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Ona czasami chodzi do biblioteki.
269	hiếm khi	rzadko	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Rzadko jem fast food.
270	không bao giờ	nigdy	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Nigdy nie chodzą do tego sklepu.
271	hàng ngày	codziennie	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Jemy czekoladę codziennie.
272	hàng tuần	co tydzień	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ona pływa co tydzień.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
273	vào cuối tuần	w weekendy	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. W weekendy odpoczywam w domu.
274	vào buổi sáng	rano	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Ludzie jedzą śniadanie rano.
275	vào ban đêm	w nocy	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Śpią w nocy w swoich łóżkach.
276	sau giờ làm	po pracy	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Codziennie po pracy odpoczywa.
277	mỗi ... một lần	raz na	Tôi đi mỗi tuần một lần. Chodzę raz na tydzień.
278	hai lần một	dwa razy w	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mój tata odwiedza mnie dwa razy w tygodniu.
279	cách tuần	co drugi	Họ đến thăm cách tuần. Odwiedzają się co drugi tydzień.
280	ít nhất	przynajmniej	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Je przynajmniej jedno jabłko dziennie.
281	nhiều nhất	co najwyżej	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Kupię co najwyżej dwa.
282	nhiều hơn	więcej niż	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. To jest więcej niż wystarczająca ilość jedzenia.
283	ít hơn	mniej niż	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Dostałeś mniej niż ostatnim razem.
284	một chút	trochę	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Potrzebuje trochę pomocy.
285	một chút	trochę	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Zjadła trochę ciasta.
286	nhiều	dużo	Tôi học nhiều. Uczę się dużo.
287	quá nhiều	za dużo	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Zjedli za dużo ciasta.
288	không đủ	za mało	Số lượng này không đủ. Ta ilość to za mało.
289	trước	temu	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Przyjechałem dwa dni temu.
290	sớm	wkrótce	Bạn tôi sẽ đến sớm. Mój przyjaciel wkrótce przyjedzie.
291	vẫn	wciąż	Tôi vẫn đói. Wciąż jestem głodny.
292	đã bao giờ	kiedykolwiek	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Czy widziałeś kiedykolwiek ocean?
293	chưa	jeszcze	Bạn tôi vẫn chưa đến. Mój przyjaciel jeszcze nie dotarł.
294	ngay lập tức	natychmiast	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Potrzebuję pomocy natychmiast.
295	có lẽ	może	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Może przyjdzie później.
296	một lúc nào đó	kiedyś	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Spotkamy się kiedyś.
297	bất cứ lúc nào	w każdej chwili	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Możesz nas odwiedzić w każdej chwili.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
298	trước	przed	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Wyszliśmy przed burzą.
299	sau	po	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Wyjdziemy po posiłku.
300	ngày nay	obecnie	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Ludzie obecnie podróżują więcej.
301	tháng Một	styczeń	Tháng Một là tháng đầu tiên. Styczeń to pierwszy miesiąc.
302	tháng Hai	lutý	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Luty jest zazwyczaj krótkim miesiącem.
303	tháng Ba	marzec	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Zazwyczaj odwiedzam ich w marcu.
304	tháng Tư	kwiecień	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Mecz koszykówki jest w kwietniu.
305	tháng Năm	maj	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Mój egzamin końcowy jest w maju.
306	tháng Sáu	czerwiec	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Będę znać odpowiedź do czerwca.
307	tháng Bảy	lipiec	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Lipiec jest zazwyczaj bardzo ciepłym miesiącem.
308	tháng Tám	sierpień	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Czy możemy spotkać się ponownie w sierpniu?
309	tháng Chín	wrzesień	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Mój urlop jest we wrześniu.
310	tháng Mười	październik	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Czy twoje urodziny są w październiku?
311	tháng Mười một	listopad	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Dlaczego w listopadzie pada deszcz?
312	tháng Mười hai	grudzień	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Grudzień to ostatni miesiąc.
313	qua	nad	Con mèo nhảy qua cái hộp. Kot skacze nad pudełkiem.
314	dưới	pod	Họ sống dưới một cái cây lớn. Mieszkają pod wielkim drzewem.
315	qua	przez	Anh ấy đi qua cửa. Przechodzi przez drzwi.
316	dọc theo	wzdłuż	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Idziemy wzdłuż plaży.
317	xung quanh	dookoła	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Ludzie chodzą dookoła parku.
318	băng qua	przez	Tôi băng qua đường. Przechodzę przez ulicę.
319	vào	do	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Powoli wchodzi do pokoju.
320	ra khỏi	z	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Dziecko wybiega ze szkoły.
321	lên	w górę	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Patrzy w górę na chmury.
322	xuống	położyc	Con chó đặt quả bóng xuống. Pies położył piłkę na ziemi.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
323	lên lầu	na górę	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Idę na górę do łóżka.
324	tầng dưới	na dole	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Słyszę hałas na dole.
325	mang	przynosić	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Oni przynoszą jedzenie na imprezę.
326	lấy	brać	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Zawsze bierzesz mój długopis.
327	mang	nieść	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. On może nieść to pudełko.
328	lấy	odebrać	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Czy możesz odebrać tę paczkę?
329	làm rơi	upuścić	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Jeśli upuścisz telefon, to się zepsuje.
330	chuyển	podawać	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Podasz mi sól?
331	đặt xuống	odłożyć	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Odłożyliśmy nasze plecaki.
332	cất	odkładać	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Odkładam swoje zabawki.
333	đổ	wynosić	Cô ấy sẽ đổ rác. Ona wyniesie śmieci.
334	treo lên	wieszać	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Wieszają swoje płaszcze.
335	bật	włączyć	Bạn bật đèn lên. Włączasz światło.
336	tắt	wyłączyć	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Czy ktoś może wyłączyć radio?
337	nhảy	skakać	Con mèo nhảy qua bức tường. Kot skacze przez mur.
338	ném	rzucac	Cậu bé ném hòn đá. Chłopiec rzuca kamieniem.
339	bắt	łapać	Anh ấy bắt quả bóng. On łapie piłkę.
340	cưỡi	jeździć	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Chłopiec jeździ konno.
341	bay	lecieć	Những con chim bay trên bầu trời. Ptaki lecą po niebie.
342	bò	raczkować	Em bé đang bò trên sàn nhà. Dziecko raczkuje po podłodze.
343	bò qua	pominąć	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Pominęła pierwszą stronę.
344	đá	kopać	Đứa trẻ đá quả bóng. Dziecko kopie piłkę.
345	nảy	odbijać się	Quả bóng nảy trên mặt đất. Piłka odbija się od ziemi.
346	leo	wspinać się	Con mèo leo lên cây. Kot wspina się na drzewo.
347	lặn	nurkować	Cậu bé lặn xuống nước. Chłopiec nurkuje do wody.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
348	trượt	ślizgać się	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Pudełko ślizga się po podłodze.
349	véo	uszczypnąć	Anh ấy véo tay tôi. Uszczypnął mnie w ramię.
350	bóp	ściskać	Cô ấy bóp tay tôi. Ona ściska moją dłoń.
351	chọc	szturchać	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Dziecko szturchnęło mnie w ramię.
352	vuốt ve	głaskać	Cậu bé vuốt ve con chó. Chłopiec głaska psa.
353	dụi	pocierać	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Pocieram moje zmęczone oczy.
354	xoắn	skręcać	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Mężczyzna skręca linę.
355	lắc	potrząsać	Em bé lắc món đồ chơi. Dziecko potrząsa zabawką.
356	gấp	składać	Tôi gấp tờ giấy. Składam papier.
357	ấn	naciskać	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Ona naciska czerwony przycisk.
358	buộc	przyczepić	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. On przyczepi linę.
359	kéo	ciągnąć	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Mężczyzna ciągnie ciężką linę.
360	thu dọn	pakować	Tôi thu dọn túi xách của mình. Pakuję swoją torbę.
361	Khách sạn ... ở đâu	Gdzie jest ...	Khách sạn ở đâu? Gdzie jest hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Czy w pobliżu jest ...	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Czy w pobliżu jest bank?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Jak dojść do	Làm thế nào để đi đến trường? Jak dojść do szkoły?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Który autobus jedzie do ...	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Który autobus jedzie do centrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Która linia jedzie do ...	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Która linia jedzie do muzeum?
366	mất bao lâu	ile czasu to zajmuje	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Zastanawiam się, ile czasu to zajmuje.
367	Cách đây bao xa	Jak daleko jest ...?	Cách đây bao xa? Jak daleko jest stąd do centrum?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Czy możesz mi pokazać na mapie ...?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Czy możesz mi pokazać na mapie, gdzie jest dworzec?
369	tôi đang tìm	szukam	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Szukają toalety.
370	gần nhất	najbliższy	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Najbliższy sklep jest tam na dole.
371	Cái này có đi đến ... không	Czy to jedzie do	Cái này có đi đến nhà hàng không? Czy to jedzie do restauracji?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
372	Xuống ở bến nào để ...	Na którym przystanku wysiąść, żeby dojechać do ...	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Na którym przystanku wysiąść, żeby dojechać do centrum?
373	ga	stacja	Họ đang đợi ở ga tàu. Czekają na stacji kolejowej.
374	bến xe buýt	przystanek autobusowy	Bến xe buýt ở gần đây. Przystanek autobusowy jest niedaleko.
375	ga tàu điện ngầm	stacja metra	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Ta stacja metra jest bardzo zatłoczona.
376	khách sạn	hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Możesz zarezerwować hotel przez internet.
377	hiệu thuốc	apteka	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Marek pracuje w aptece.
378	ngân hàng	bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Idzie do banku.
379	nhà vệ sinh	toaleta	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. To jest czysta toaleta.
380	siêu thị	supermarket	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Kupujemy jedzenie w supermarkecie.
381	nhà hàng	restauracja	Họ rất thích nhà hàng đó. Bardzo lubią tę restaurację.
382	quán cà phê	kawiarnia	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane pracuje w kawiarni.
383	công viên	park	Cô ấy thích công viên xanh. Ona lubi ten zielony park.
384	bệnh viện	szpital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Szpital pomaga chorym ludziom.
385	sân bay	lotnisko	Chúng tôi đã đến sân bay. Dotarliśmy na lotnisko.
386	sân vận động	stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Poszliśmy na stadion.
387	nhà máy	fabryka	Nhà máy này sản xuất quần áo. Ta fabryka produkuje ubrania.
388	trường đại học	uniwersytet	Cô ấy học tại trường đại học. Ona studiuje na uniwersytecie.
389	trường đại học	uczelnia	Cô ấy học tại trường đại học. Ona studiuje na uczelni.
390	câu lạc bộ	klub	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Zapisaliśmy się do klubu sportowego.
391	nhà tù	więzienie	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Przestępca uciekł z więzienia.
392	tòa tháp	wieża	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Widzę wysoką wieżę.
393	trung tâm thương mại	centrum handlowe	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Kupiłem buty w centrum handlowym.
394	tòa thị chính	ratusz	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Spotkaliśmy się pod ratuszem.
395	đồn cảnh sát	komisariat	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Widzę komisariat.
396	trạm cứu hỏa	straż pożarna	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Mieszkam niedaleko straży pożarnej.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
397	rẽ trái	skręć w lewo	Bạn rẽ trái ở đây. Skręć tutaj w lewo.
398	rẽ phải	skręć w prawo	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Skręć w prawo na skrzyżowaniu.
399	đi thẳng	Idź prosto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Idź prosto do szkoły.
400	Gần	To jest blisko	Nó ở gần. To jest blisko.
401	xa	To daleko	Chỗ đó xa lắm. To daleko.
402	bên kia đường	po drugiej stronie ulicy	Anh ấy sống ở bên kia đường. Mieszka po drugiej stronie ulicy.
403	ở góc đường	na rogu	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Czeka na rogu.
404	ở đèn giao thông	na światłach	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Zatrzymaliśmy się na światłach.
405	ở ngã tư	na skrzyżowaniu	Quán bar nằm ở ngã tư. Bar znajduje się na skrzyżowaniu.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	przejście dla pieszych	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. To przejście dla pieszych jest bardzo bezpieczne.
407	cách một dãy nhà	jedną przecnicę stąd	Bảo tàng cách một dãy nhà. Muzeum jest jedną przecnicę stąd.
408	theo biển báo	podążać za znakami	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Podążaj za znakami do bezpiecznego miejsca.
409	vali	walizka	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Spakowałeś już swoją walizkę?
410	nam châm	magnes	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Ten mały magnes to prezent.
411	lược chải tóc	szczotka do włosów	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Nie może znaleźć swojej szczotki do włosów.
412	cái gối	poduszka	Cái gối này mềm và ấm. Ta poduszka jest miękka i ciepła.
413	cái chăn	koc	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Weź koc, jeśli jest ci zimno.
414	đệm	materac	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Nasz nowy materac jest bardzo wygodny.
415	rèm	zastona	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Proszę, odsłoń zasłonę, jest ciemno.
416	mành	żaluzje	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Zazwyczaj zamykam żaluzje na noc.
417	thảm	dywan	Có bụi ở dưới tấm thảm. Pod dywanem jest kurz.
418	lọ hoa	wazon	Cái lọ hoa này trông thật tiện. Ten wazon wygląda na drogi.
419	cái chổi	miotła	Căn hộ này có cái chổi không? Czy w tym mieszkaniu jest miotła?
420	giấy vệ sinh	papier toaletowy	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! O nie, skończył się papier toaletowy!
421	len	wełna	Con cừu có lớp len dày. Owca ma grubą wełnę.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
422	kim loại	metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Potrzebujemy drewna i metalu.
423	nhựa	plastikowy	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Ona myje plastikową miskę.
424	da	skóra	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Kupiłem nową skórzaną torbę.
425	bông	bawełna	Người nông dân trồng bông. Rolnik uprawia bawełnę.
426	lụa	jedwab	Tấm lụa này rất mềm. Ten jedwab jest bardzo miękki.
427	cao su	guma	Quả bóng được làm bằng cao su. Piłka jest zrobiona z gumy.
428	vải bò	dżins	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Kupił gruby dżinsowy materiał.
429	gốm	ceramiczny	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Umyła ceramiczną miskę.
430	đá cẩm thạch	marmur	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Przecięli biały marmur.
431	viên gạch	cegła	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Trzyma czerwoną cegłę.
432	thép	stal	Họ làm các công cụ từ thép. Wytwarzają narzędzia ze stali.
433	đằng sau	za	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. To jest za tym budynkiem.
434	trước	przed	Cô ấy đang đứng trước tôi. Ona stoi przede mną.
435	ở giữa	między	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Park znajduje się między dwoma domami.
436	bên cạnh	obok	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Ten sklep jest obok mojego domu.
437	ngược	przeciwny	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Idziemy w przeciwnym kierunku.
438	đối diện	naprzeciwko	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Mieszkamy naprzeciwko sklepu.
439	ngay gần đây	za rogiem	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ona mieszka teraz za rogiem.
440	về phía	w stronę	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Dzieci idą w stronę wielkiego drzewa.
441	qua	obok	Bạn cần đi qua cây cầu. Musisz przejść obok mostu.
442	ở cuối đường	na końcu ulicy	Tôi sống ở cuối đường. Mieszkam na końcu ulicy.
443	bên trái	po lewej stronie	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Parkuje po lewej stronie.
444	ở bên phải	po prawej	Họ đang ở bên phải. Są po prawej.
445	phía trên	nad	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Słońce jest nad górą.
446	dưới	poniżej	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Wioska leży poniżej góry.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
447	ở trên	na górze	Cái hộp ở trên. Pudełko jest na górze.
448	gần	blisko	Tôi sống gần con sông. Mieszkam blisko rzeki.
449	ở giữa	na środku	Anh ấy đứng ở giữa. Stoi na środku.
450	bên trong	w środku	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Pies jest w środku domu.
451	nơi	miejsce	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Znaleźliśmy bezpieczne miejsce.
452	cửa hàng	sklep	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Kupujemy jedzenie w sklepie.
453	nhà	dom	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Rodzina mieszka w tym domu.
454	bến xe buýt	dworzec autobusowy	Tôi đợi ở bến xe buýt. Czekam na dworcu autobusowym.
455	trung tâm thành phố	centrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Mieszkam blisko centrum.
456	trung tâm thương mại	centrum handlowe	Trung tâm thương mại này rất lớn. To centrum handlowe jest bardzo duże.
457	đài phun nước	fontanna	Đài phun nước đó có nước rất trong. Ta fontanna ma bardzo czystą wodę.
458	vòng xuyến	rondo	Cái vòng xuyến này giúp điều tiết giao thông. To rondo pomaga w ruchu drogowym.
459	ngã tư	skrzyżowanie	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Zatrzymaliśmy się na skrzyżowaniu.
460	cầu	most	Mọi người đi bộ qua cầu. Ludzie przechodzą przez most.
461	đường hầm	tunel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Samochód przejeżdża przez tunel.
462	biển báo dừng	znak stop	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Musisz respektować znak stop.
463	cầu vượt	wiadukt	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Zbudowali wiadukt blisko domu.
464	hầm chui	przejście podziemne	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Przejdziemy przez przejście podziemne.
465	địa danh	punkt orientacyjny	Địa danh đó nằm gần con sông. Ten punkt orientacyjny znajduje się blisko rzeki.
466	biển báo giao thông	znak drogowy	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Ten znak drogowy oznacza stop.
467	bức tượng	posąg	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Zobaczył piękny posąg.
468	đài tưởng niệm	pomnik	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Odwiedzili wysoki pomnik.
469	phía bắc	północ	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Północ tego miasta jest interesująca.
470	phía nam	południe	Gió thổi từ phía nam. Wiatr wieje z południa.
471	phía đông	wschód	Gió thổi từ phía đông. Wiatr wieje ze wschodu.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
472	phía tây	zachód	Mặt trời lặn ở phía tây. Słońce zachodzi na zachodzie.
473	đông bắc	północny wschód	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben mieszka na północnym wschodzie.
474	tây bắc	północny zachód	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Ten stan znajduje się na północnym zachodzie.
475	đông nam	południowy wschód	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Mieszka w regionie południowo-wschodnim.
476	tây nam	południowy zachód	Họ đã lái xe về phía tây nam. Pojechali na południowy zachód.
477	quay đầu	zawracanie	Đây là chỗ quay đầu. To jest zawracanie.
478	đường cụt	ślepa uliczka	Con phố đó là đường cụt. Ta ulica to ślepa uliczka.
479	thang cuốn	ruchome schody	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Ruchome schody zabiorą cię na ostatnie piętro.
480	đường dốc	podjazd	Xe lăn cần có đường dốc. Wózki inwalidzkie wymagają podjazdów.
481	thời tiết	pogoda	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Dzisiaj jest ładna pogoda.
482	nắng	słoneczny	Anh ấy thích một ngày nắng. Lubi słoneczny dzień.
483	nhiều mây	pochmurny	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Zapowiadają pochmurne popołudnie.
484	mưa	deszczowy	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. Deszczowy dzień może być przytulny.
485	có gió	wietrznie	Bên ngoài đang có gió. Na zewnątrz jest wietrznie.
486	nóng	gorący	Trà này rất nóng. Ta herbata jest bardzo gorąca.
487	lạnh	zimny	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Zimny wiatr wieje zimą.
488	ấm	ciepło	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Dzisiaj na plaży było ciepło.
489	mùa xuân	wiosna	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Kwiaty kochają wiosnę.
490	mùa hè	lato	Mùa hè là một mùa rất nóng. Lato to bardzo gorąca pora roku.
491	mùa thu	jesień	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Jesień to moja ulubiona pora roku.
492	mùa đông	zima	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Zima bywa tutaj bardzo mroźna.
493	mặt trời	słońce	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Słońce świeci na niebie.
494	mặt trăng	księżyc	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Widzę jasny księżyc.
495	ngôi sao	gwiazda	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Widzę jasną gwiazdę.
496	bầu trời	niebo	Chim bay trên bầu trời. Ptaki latają na niebie.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
497	đám mây	chmura	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Ciemna chmura zasłania słońce.
498	mưa	deszcz	Mưa rơi từ trên trời xuống. Deszcz pada z nieba.
499	gió	wiatr	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Czujemy zimny wiatr.
500	cơn bão	burza	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Silna burza połamała drzewa.
501	cầu vồng	tęcza	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Widzę tęczę na niebie.
502	cái bóng	cień	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Widzę ciemny cień.
503	hoàng hôn	zachód słońca	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Oglądaliśmy piękny zachód słońca.
504	sấm	grzmot	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Usłyszeliśmy głośny grzmot.
505	ô	parasol	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Ona ma czerwony parasol.
506	áo mưa	plaszcz przeciwdeszczowy	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Ten płaszcz przeciwdeszczowy zapewnia mi ciepło.
507	dự báo thời tiết	prognoza pogody	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Codziennie oglądam prognozę pogody.
508	bóng râm	cień	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. W upalny dzień potrzebujemy cienia.
509	dông	burza	Một trận dông mang theo mưa lớn. Burza przynosi ulewne deszcze.
510	sét	błyskawica	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Widział wczoraj w nocy jasną błyskawicę.
511	sương mù	mgła	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Jechali przez gęstą mgłę.
512	tuyết	śnieg	Đây là tuyết trắng, mới rơi. To jest świeży, biały śnieg.
513	đá	lód	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Wkładamy lód do naszych napojów.
514	mưa đá	grad	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Na zewnątrz jest mnóstwo gradu.
515	trơn	śliski	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Przewróciła się na śliskim lodzie.
516	nhiệt độ	temperatura	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Sprawdzają temperaturę codziennie.
517	rừng	las	Một khu rừng đầy cây cối. Las jest pełen drzew.
518	sông	rzeka	Dòng sông này có nước mát và trong. Rzeka ma chłodną, czystą wodę.
519	hồ	jezioro	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Ona pływa w głębokim jeziorze.
520	núi	góra	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Wspięli się na wysoką górę.
521	thiên nhiên	przyroda	Peter rất yêu thiên nhiên. Piotr kocha przyrodę.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
522	bờ biển	wybrzeże	Đây là một bờ biển đẹp. To piękne wybrzeże.
523	đảo	wyspa	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Mieszka na małej wyspie.
524	sa mạc	pustynia	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Pustynia to bardzo suche miejsce.
525	thung lũng	dolina	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. Dolina jest zielona i szeroka.
526	thác nước	wodospad	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Zobaczyli piękny wodospad.
527	vách đá	klif	Vách đá đó rất cao. Ten klif jest bardzo wysoki.
528	đồng cỏ	łąka	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Ona lubi spacerować po łąkach.
529	cây	drzewo	Con chó ngủ dưới gốc cây. Pies śpi pod drzewem.
530	hoa	kwiat	Bông hoa đỏ rất đẹp. Czerwony kwiat jest piękny.
531	lá	liść	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Liść spadł z drzewa.
532	cỏ	trawa	Con bò ăn cỏ. Krowa je trawę.
533	cây	roślina	Cái cây này có lá màu xanh. Ta roślina ma zielone liście.
534	hòn đá	kamień	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. Mężczyzna podniósł ciężki kamień.
535	đá	kamień	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Znalazłem ciężki kamień.
536	cành cây	gałąź	Con chim đậu trên cành cây. Ptak siedzi na gałęzi.
537	rễ	korzeń	Cây này có một cái rễ dài. Ta roślina ma długie korzenie.
538	hạt	nasiono	Người nông dân gieo hạt. Rolnik sadi nasiono.
539	bụi cây	krzak	Con chim trốn trong bụi cây. Ptak chowa się w krzaku.
540	gỗ	drewno	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Potrzebuję drewna do ognia.
541	thế giới	świat	Thế giới rất rộng lớn. Świat jest bardzo duży.
542	thành phố	miasto	Nhiều người sống ở thành phố. Wiele osób mieszka w mieście.
543	đất nước	kraj	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Mieszka w innym kraju.
544	thị trấn	miasto	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Mieszkamy w małym miasteczku.
545	con đường	droga	Con đường này rất dài. Ta droga jest bardzo długa.
546	đồi	wzgórze	Ngôi nhà nằm trên đồi. Dom znajduje się na wzgórzu.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
547	đất liền	ląd	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Żeglarze zobaczyli ląd.
548	không khí	powietrze	Tôi hít thở không khí trong lành. Oddycham czystym powietrzem.
549	đại dương	ocean	Cá sống ở đại dương. Ryby żyją w oceanie.
550	đất	ziemia	Người đàn ông ngồi trên đất. Mężczyzna siedzi na ziemi.
551	vùng	region	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Mieszkamy w zimnym regionie.
552	khu vực	obszar	Nhiều người sống ở khu vực này. Wiele osób mieszka na tym obszarze.
553	bãi biển	plaża	Tôi thích đi bãi biển. Lubię plażę.
554	biển	morze	Biển có màu xanh. Morze jest niebieskie.
555	sóng	fale	Họ ngắm những con sóng biển. Obserwują fale oceanu.
556	cát	piasek	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Ona lubi ciepły, miękki piasek.
557	kem chống nắng	krem z filtrem	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Używam kremu z filtrem w słoneczne dni.
558	ô che nắng bãi biển	parasol plażowy	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Ten parasol plażowy jest kolorowy.
559	dép tông	japonki	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Te japonki są wygodne.
560	đồ bơi	strój kąpielowy	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Ona ma nowy strój kąpielowy.
561	quần bơi	kąpielówki	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Nie zapomnij swoich kąpielówek.
562	nhân viên cứu hộ	ratownik	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Ratownik dba o bezpieczeństwo pływających.
563	thủy triều lên	przytyw	Thủy triều lên rất ướt. Przytyw jest bardzo mokry.
564	bỏng nắng	oparzenie słoneczne	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. To oparzenie słoneczne wygląda na dość bolesne.
565	vé	bilet	Cô ấy có một vé tàu. Ona ma bilet na pociąg.
566	hành lý	bagaż	Chúng ta để hành lý ở đâu? Gdzie mamy положить nasz bagaż?
567	máy bán vé	biletomat	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Kupię to w biletomacie.
568	sân ga	peron	Đó là sân ga tàu hỏa. To jest peron kolejowy.
569	thời khóa biểu	plan lekcji	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Ona czyta plan lekcji.
570	xe buýt	autobus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Czy czekamy na autobus?
571	tàu hỏa	pociąg	Tàu hỏa này rất hiện đại. Ten pociąg jest bardzo nowoczesny.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
572	tàu điện	tramwaj	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. Najszybciej jest tramwajem.
573	taxi	taksówka	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Ile kosztuje taksówka?
574	đúng giờ	punktualnie	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Ważne jest, żeby przychodzić punktualnie.
575	bị hoãn	opóźniony	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Ten lot był opóźniony.
576	tàu điện ngầm	metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Metro kursuje pod ziemią.
577	ô tô	samochód	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Kupił nowy samochód.
578	xe tải	ciężarówka	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. Mężczyzna prowadzi dużą ciężarówkę.
579	xe đạp	rower	Tôi đi xe đạp đến trường. Jeżdżę rowerem do szkoły.
580	máy kéo	traktor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. Rolnik prowadzi duży traktor.
581	xe máy	motocykl	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. On jeździ szybkim motocyklem.
582	xe trượt	hulajnoga	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Dziecko jeździ na hulajnodze.
583	xe tải nhỏ	furgonetka	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Prowadzi dużą furgonetkę.
584	tài xế	kierowca	Người tài xế đã dừng xe lại. Kierowca zatrzymał samochód.
585	giao thông	ruch	Hôm nay giao thông rất chậm. Dzisiaj ruch jest bardzo powolny.
586	bánh xe	koło	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Naprawił zepsute koło.
587	chỗ đỗ xe	parking	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Znaleźliśmy miejsce parkingowe.
588	rơ-moóc	naczepa	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Ciężarówka ciągnie naczepę.
589	máy bay	samolot	Máy bay hạ cánh tại sân bay. Samolot lądjuje na lotnisku.
590	thuyền	tóđz	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Widzę małą tóđz.
591	tàu	statek	Con tàu lớn băng qua đại dương. Duży statek przepływa przez ocean.
592	trực thăng	helikopter	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. Helikopter lata na niebie.
593	tên lửa	rakieta	Tên lửa bay lên bầu trời. Rakieta leci w niebo.
594	tàu vũ trụ	statek kosmiczny	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Statek kosmiczny wylądował na Księżycu.
595	xe cứu hỏa	wóz strażacki	Xe cứu hỏa chở nước. Wóz strażacki przewozi wodę.
596	máy bay phản lực	odrzutowiec	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. Ten odrzutowiec lata bardzo szybko.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
597	thuyền kayak	kajak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Ona siedzi w kajaku.
598	bè	tratwa	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Zbudowaliśmy drewnianą tratwę.
599	xuồng	kajak	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Wiosłuje małym kajakiem.
600	thuyền buồm	żaglówka	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Wiatr porusza żaglówkę.
601	giá	cena	Bạn có thấy giá không? Widzisz tę cenę?
602	rè	tani	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Kupił tanie buty.
603	đắt	drogi	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Ten samochód wygląda na drogi.
604	tiền mặt	gotówka	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Myślę, że potrzebuje trochę gotówki.
605	thẻ tín dụng	karta kredytowa	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Mogę zapłacić moją kartą kredytową.
606	hóa đơn	paragon	Cho tôi xin hóa đơn được không? Czy mogę prosić o paragon?
607	hóa đơn	rachunek	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Kto zapłaci rachunek?
608	tiền thừa	reszta	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Zapłaciłem i dostałem resztę.
609	đồng xu	moneta	Tôi có một vài đồng xu. Mam kilka monet.
610	tờ tiền	banknot	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Co to za banknot?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Ile to kosztuje	Cái này bao nhiêu tiền? Ile to kosztuje?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Czy mogę zapłacić kartą?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Czy mogę zapłacić kartą?
613	tiền tệ	waluta	Tiền tệ đó rất mạnh. Ta waluta jest bardzo silna.
614	tỷ giá hối đoái	kurs wymiany	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Ten kurs wymiany jest okropny.
615	quầy đổi tiền	kantor	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Potrzebujemy kantoru.
616	hoa hồng	prowizja	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Czy musisz płacić prowizję?
617	ngoại tệ	waluta obca	Đó là ngoại tệ. To jest waluta obca.
618	thanh toán bằng thẻ	płatność kartą	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Płatność kartą została zrealizowana.
619	không tiếp xúc	zblizeniowy	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. To jest płatność zblizeniowa.
620	mã PIN	kod PIN	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Zapomniałem swojego kodu PIN.
621	phí rút tiền	opłata za wypłatę	Họ đã trả phí rút tiền. Zapłacili opłatę za wypłatę.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
622	hạn mức hàng ngày	dzienny limit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Osiągnęła dzienny limit.
623	hoàn tiền	zwrot	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Otrzymasz zwrot.
624	phí dịch vụ	opłata serwisowa	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Opłata serwisowa jest wliczona w cenę.
625	cửa hàng	sklep	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. To mój ulubiony sklep.
626	thu ngân	kasjer	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Ona jest nową kasjerką.
627	hàng	kolejka	Hàng này rất dài. Ta kolejka jest bardzo długa.
628	mở	otwarty	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Sklep jest dzisiaj otwarty.
629	đóng cửa	zamknięty	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Niestety, apteka jest zamknięta.
630	nhãn giá	metka z ceną	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Zobaczyli metkę z ceną.
631	giảm giá	zniżka	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Uwielbiam ich zniżki.
632	chính sách đổi trả	polityka zwrotów	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Ta polityka zwrotów wydaje się uczciwa.
633	bảo hành	gwarancja	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Gwarancja chroni twój zakup.
634	phòng thử đồ	przymierzalnia	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Skorzystali z przymierzalni.
635	xe đẩy hàng	wózek sklepowy	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Potrzebujemy wózek sklepowy.
636	khách hàng	klient	Khách hàng luôn luôn đúng. Klient ma zawsze rację.
637	cái bàn	stół	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Czy możesz położyć tę sałatkę na stole?
638	thực đơn	menu	Họ có một thực đơn phong phú. Mają duże menu.
639	đặt chỗ	rezerwacja	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Mamy rezerwację.
640	máy chủ	serwer	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Serwery ciężko pracują.
641	gọi món	zamówienie	Chúng tôi gọi món bây giờ. Składamy teraz nasze zamówienie.
642	nước	woda	Cô ấy uống nước lạnh. Ona pije zimną wodę.
643	cà phê	kawa	Họ uống cà phê đậm. Piją mocną kawę.
644	trà	herbata	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Gorąca herbata w zimie jest najlepsza.
645	bia	piwo	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Poproszę jeszcze jedno piwo.
646	rượu vang	wino	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Czy możemy prosić o to wino?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
647	Cho tôi xin hóa đơn	Poproszę rachunek	Cho tôi xin hóa đơn. Poproszę rachunek.
648	ngon	pyszny	Cái bánh đó ngon quá! Ten placek jest pyszny!
649	món khai vị	przystawka	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Najpierw zamówimy przystawkę.
650	món chính	danie główne	Tôi rất thích món chính. Uwielbiam to danie główne.
651	món tráng miệng	deser	Cô ấy thích món tráng miệng. Ona lubi ten deser.
652	món đặc biệt hôm nay	danie dnia	Đó là món đặc biệt hôm nay. To jest danie dnia.
653	thực đơn trong ngày	menu dnia	Họ có thực đơn trong ngày. Mają w ofercie menu dnia.
654	bàn cho hai người	stolik dla dwóch osób	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Potrzebujemy stolik dla dwóch osób.
655	đặt chỗ dưới tên	rezerwacja na nazwisko	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ma rezerwację na nazwisko Smith.
656	nước máy	woda z kranu	Tôi thường uống nước máy. Zazwyczaj piję wodę z kranu.
657	chia tiền	podzielić rachunek	Chúng ta có thể chia tiền. Możemy podzielić rachunek.
658	trả tiền chung	płacić razem	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Płacimy razem.
659	tiền boa	napiwek	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Zawsze daję duże napiwki.
660	thanh toán tại quầy	zapłacić przy kasie	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Czy możemy zapłacić przy kasie?
661	kích cỡ	rozmiar	Kích cỡ này quá nhỏ. Ten rozmiar jest za mały.
662	vừa	mieścić się	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Wciąż mieści się w swoje stare džinsy.
663	quá rộng	za duży	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Myślę, że ta koszula jest za duża.
664	quá nhỏ	za mały	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Niestety, ten but jest za mały.
665	thử	przymierzać	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Przymierzamy nowe czapki.
666	đen	czarny	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben nosi czarną koszulę.
667	trắng	biały	Cô ấy mặc quần màu trắng. Ona nosi białe spodnie.
668	đỏ	czerwony	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Czyż czerwone róże nie są najlepsze?
669	xanh dương	niebieski	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Czy niebieski to twój ulubiony kolor?
670	xanh lá	zielony	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Czy wzięłabyś tę zieloną sukienkę?
671	vàng	złoty	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Ona lubi złote koszule.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
672	màu	kolor	Bạn thích màu gì? Jaki kolor lubisz?
673	màu hồng	różowy	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Widzę różowy kwiat.
674	màu tím	fioletowy	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Widzę fioletowy kwiat.
675	nâu	brązowy	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Widzę brązowego psa.
676	xám	szary	Con mèo này có màu xám. Kot jest szary.
677	bằng vàng	złoty	Chiếc nhẫn này bằng vàng. Ten pierścionek jest złoty.
678	màu bạc	srebrny	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. Ten samochód jest srebrny.
679	màu be	beżowy	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Ona nosi beżową koszulę.
680	xanh hải quân	granatowy	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Jego marynarka jest granatowa.
681	sáng	jasny	Mặt trời rất sáng. Słońce jest bardzo jasne.
682	tái	blady	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Chore dziecko jest blade.
683	tối	ciemny	Căn phòng rất tối. Pokój jest bardzo ciemny.
684	kẻ sọc	w paski	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. On nosi koszulę w paski.
685	phòng	pokój	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Czy jesteś zadowolony ze swojego pokoju?
686	cửa	drzwi	Cái cửa này cần được thay thế. Te drzwi trzeba wymienić.
687	chìa khóa	klucz	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Chyba zgubiłem swój klucz.
688	cửa sổ	okno	Cửa sổ rất sạch. To okno jest bardzo czyste.
689	ánh sáng	światło	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Do tego pokoju wpada dużo światła.
690	công tắc	włącznik	Công tắc đèn ở trên tường. Włącznik światła jest na ścianie.
691	giường	łóżko	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Muszę jeszcze kupić łóżko.
692	nhà bếp	kuchnia	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Ta kuchnia jest bardzo czysta.
693	nhà vệ sinh	łazienka	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Ona często korzysta z łazienki.
694	tắm	prysznic	Họ tắm mỗi ngày. Biorą codziennie prysznic.
695	Wi-Fi	Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Czy w tym barze jest Wi-Fi?
696	địa chỉ	adres	Địa chỉ của bạn là gì? Jaki jest twój adres?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
697	đau đầu	ból głowy	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Ból głowy nigdy nie jest przyjemny.
698	sốt	gorączka	Anh ấy bị sốt cao. Ma wysoką gorączkę.
699	ho	kaszel	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Mój kaszel nie przechodzi.
700	đau họng	ból gardła	Mary bị đau họng. Maria ma ból gardła.
701	sổ mũi	katar	Đó là bị sổ mũi. To jest katar.
702	chóng mặt	mieć zawroty głowy	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Po kręceniu się mam zawroty głowy.
703	ốm	chory	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Ona czuje się dzisiaj bardzo chora.
704	thuốc	lekarstwo	Đừng quên uống thuốc của bạn. Nie zapomnij wziąć swojego lekarstwa.
705	đơn thuốc	recepta	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Czy to pana recepta, proszę pana?
706	bác sĩ	lekarz	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Lekarz pomaga wielu ludziom.
707	hiệu thuốc	apteka	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Czasami odwiedzamy aptekę.
708	phòng khám	przychodnia	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Dziadek jest obecnie w przychodni.
709	thông tin du lịch	informacja turystyczna	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Ten znak zapewnia informację turystyczną.
710	thư viện	biblioteka	Thư viện đang đầy người. Biblioteka jest pełna ludzi.
711	ngân hàng	bank	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Tata musi jeszcze pójść do banku.
712	thợ làm tóc	fryzjer	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Ona lubi swojego fryzjera.
713	thợ cắt tóc	fryzjer	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Ten fryzjer codziennie strzyże włosy.
714	tiệm giặt khô	pralnia chemiczna	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Ten garnitur wymaga pralni chemicznej.
715	tiệm sửa chữa	warsztat	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Czy warsztat jest dzisiaj otwarty?
716	cửa hàng điện thoại di động	sklep z telefonami komórkowymi	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Ona pracuje w sklepie z telefonami komórkowymi.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	firma kurierska	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Wysłaliśmy paczkę przez firmę kurierską.
718	thuê xe	wypożyczalnia samochodów	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Zarezerwowaliśmy wypożyczalnię samochodów na weekend.
719	chỗ cho thuê xe đạp	wypożyczalnia rowerów	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Ta wypożyczalnia rowerów wygląda na nową.
720	bác sĩ thú y	weterynarz	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Weterynarz bada naszego psa co miesiąc.
721	làm mất	zgubić	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Zgubiłem klucze w parku.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
722	ví	portfel	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Zgubił portfel w autobusie.
723	điện thoại	telefon	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Proszę wyłączyć telefon podczas lekcji.
724	thẻ căn cước	dowód osobisty	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Czy znalazłeś swój dowód osobisty?
725	cái túi	torba	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Jej torba jest zawsze pełna.
726	báo cáo	raport	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Napisala raport ze spotkania.
727	mô tả	opis	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. To jest niesamowity opis.
728	số điện thoại	numer kontaktowy	Tôi cần số điện thoại của bạn. Potrzebuję twojego numeru kontaktowego.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	biuro rzeczy znalezionych	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Znalazła to w biurze rzeczy znalezionych.
730	chìa khóa	klucze	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Wczoraj zgubiłem swoje klucze.
731	trả	zwrócić	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Zwróci książkę jutro rano.
732	chủ	właściciel	Bạn có biết người chủ không? Czy znasz właściciela?
733	y tá	pielęgniarka	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. Pielęgniarka pomogła pacjentowi.
734	nha sĩ	dentysta	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Dentysta naprawił mi ząb.
735	nhân viên phục vụ	kelner	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Kelner przyniósł nasze jedzenie.
736	nữ phục vụ	kelnerka	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. Kelnerka przyniosła nasze jedzenie.
737	đầu bếp	szef kuchni	Đầu bếp nấu bữa ăn. Szef kuchni gotuje posiłek.
738	thợ sửa xe	mechanik	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Mechanik naprawił mój samochód.
739	người đưa thư	listonosz	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Listonosz przyniósł list.
740	người dọn dẹp	sprzątac	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. Sprzątac umył podłogę.
741	người làm vườn	ogrodnik	Người làm vườn tưới nước cho cây. Ogrodnik podlewa rośliny.
742	họa sĩ	malarz	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Malarz maluje piękny obraz.
743	thợ may	krawiec	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Krawiec szyje piękne ubrania.
744	thủ thư	bibliotekarz	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Bibliotekarz porządkuje książki.
745	diễn viên	aktor	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Widziałem słynnego aktora.
746	nữ diễn viên	aktorka	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Widziałem sławną aktorkę.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
747	họa sĩ	artysta	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. Artysta maluje obraz.
748	nhà nhiếp ảnh gia	fotograf	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Fotograf zrobił mi zdjęcie.
749	nhà văn	pisarz	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. Pisarz skończył książkę.
750	quản lý	kierownik	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Poznaliśmy nowego kierownika.
751	luật sư	prawnik	Tôi cần một luật sư giỏi. Potrzebuję dobrego prawnika.
752	thư ký	sekreтарь	Thư ký làm việc ở văn phòng. Sekreтарь pracuje w biurze.
753	nhà báo	dziennikarz	Nhà báo viết tin tức. Dziennikarz pisze wiadomości.
754	trợ lý	asystent	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Mój asystent ci pomoże.
755	phóng viên	reporter	Phóng viên viết tin tức. Reporter pisze wiadomości.
756	nhà thiết kế	projektant	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. Projektant tworzy piękne ubrania.
757	kỹ sư	inżynier	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. Inżynier naprawił maszynę.
758	phi công	pilot	Phi công lái máy bay. Pilot prowadzi samolot.
759	nông dân	rolnik	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. Rolnik pracuje na polu.
760	ngư dân	rybak	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Rybak złowił dużą rybę.
761	nhà khoa học	naukowiec	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Naukowiec odkrył nowe lekarstwo.
762	lập trình viên	programista	Lập trình viên viết phần mềm. Programista pisze oprogramowanie.
763	cảnh sát	policjant	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Policjant złapał złodzieja.
764	người lính	żołnierz	Người lính bảo vệ thành phố. Żołnierz chroni miasto.
765	giáo sư	profesor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Profesor uczy studentów.
766	thợ xây	budowlaniec	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. Budowlaniec buduje nowy dom.
767	thợ làm bánh	piekarz	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Piekarz piecze świeży chleb.
768	vận động viên	sportowiec	Vận động viên chạy rất nhanh. Ten sportowiec biega bardzo szybko.
769	lối ra	wyjście	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Przepraszam, gdzie jest wyjście?
770	lối vào	wejście	Đây chắc là lối vào. To powinno być wejście.
771	đẩy	pchać	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Pchają czerwone drzwi.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
772	kéo	ciągnąć	Bạn cần kéo cửa vào. Musisz pociągnąć drzwi.
773	Cấm hút thuốc	zakaz palenia	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Ten znak oznacza zakaz palenia.
774	Cấm đỗ xe	zakaz parkowania	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Przepraszam, tutaj obowiązuje zakaz parkowania.
775	hồng	nieczynny	Cái thang máy đó đang bị hồng. Ta winda jest nieczynna.
776	chỉ dành cho nhân viên	tylko dla personelu	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. To pomieszczenie jest tylko dla personelu.
777	lối thoát hiểm	wyjście ewakuacyjne	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Každy budynek ma wyjście ewakuacyjne.
778	thông tin	informacja	Chúng tôi cần thêm thông tin. Potrzebujemy więcej informacji.
779	phòng vé	kasa biletowa	Đó là phòng vé. To jest kasa biletowa.
780	Không giẫm lên cỏ	nie deptać trawników	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Proszę nie deptać trawników.
781	cây ATM	bankomat	Cây ATM ở đâu? Gdzie jest bankomat?
782	tài khoản ngân hàng	konto bankowe	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Ona ma konto bankowe.
783	thẻ ngân hàng	karta płatnicza	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Zawsze używamy karty płatniczej.
784	rút tiền	wypłacać gotówkę	Tôi rút tiền mỗi tuần. Co tydzień wypłacam gotówkę.
785	nộp tiền mặt	wpłacać gotówkę	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Wpłacasz gotówkę w bankomatach.
786	chuyển tiền	przelewać pieniądze	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Przelewają pieniądze codziennie.
787	số dư	saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Sprawdza saldo swojego konta.
788	sao kê	wyciąg	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Gdzie jest twój wyciąg z banku?
789	phí	opłata	Giao dịch này có mất phí không? Czy ta transakcja wiąże się z jakąś opłatą?
790	phí phụ thu	dopłata	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Już zapłaciłem dopłatę.
791	tài khoản tiết kiệm	konto oszczędnościowe	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Otworzyliśmy konto oszczędnościowe.
792	két sắt	sejfy	Tiền ở trong két sắt. Pieniądze są w sejfie.
793	ghế sofa	sofa	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Ta sofa jest bardzo wygodna.
794	cái bàn	stół	Đây có phải là cái bàn mới không? Czy to nowy stół?
795	ghế	krzesło	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred zawsze siedzi na krześle.
796	tủ quần áo	szafa	Tủ quần áo đầy quần áo. Szafa jest pełna ubrań.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
797	kệ	półka	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Muszę wyczyścić moją półkę.
798	tủ lạnh	lodówka	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Lodówka utrzymuje jedzenie w chłodzie.
799	ngăn đá	zamrażarka	Ngăn đá đã đầy rồi. Zamrażarka jest pełna.
800	bếp	kuchenka	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Często używa kuchenki.
801	lò nướng	piekarnik	Cái lò nướng này rất nóng. Ten piekarnik bardzo mocno się nagrzewa.
802	bồn rửa	zlewozmywak	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. Zlewozmywak jest pełen talerzy.
803	đèn	lampa	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Moja mama używa lampy do czytania.
804	thùng rác	kosz na śmieci	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel opróżnił kosz na śmieci.
805	đồng hồ	zegar	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. Zegar pokazuje godzinę.
806	máy tính	komputer	Tôi dùng máy tính để làm việc. Używam komputera do pracy.
807	khung	rama	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Pomalował drewnianą ramę.
808	đài phát thanh	radio	Tôi nghe đài phát thanh. Słucham radia.
809	máy ảnh	aparat	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Kupiłem nowy aparat.
810	lò sưởi	kominek	Lửa cháy trong lò sưởi. Ogień pali się w kominku.
811	ghế bành	fotel	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Odpoczywa w fotelu.
812	tủ bát	szafka	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Talerze są w szafce.
813	tủ sách	regał na książki	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Kupił nowy regał na książki.
814	ngăn kéo	szuflada	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Klucze są w szufladzie.
815	sành	korytarz	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Czekaliśmy w korytarzu.
816	thảm	dywan	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Kot śpi na dywanie.
817	phòng khách	salon	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. To jest nasz stary salon.
818	phòng ngủ	sypialnia	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Pomalowali sypialnię na niebiesko.
819	phòng ăn	jadalnia	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Jemy w jadalni.
820	hành lang	korytarz	Cái hành lang đó rất dài. Ten korytarz jest bardzo długi.
821	ban công	balkon	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Z balkonu roztacza się widok na miasto.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
822	vườn	ogród	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Jego ogród jest bardzo piękny.
823	sân	podwórko	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Dzieci bawią się na podwórku.
824	ga ra	garaż	Cửa ga ra đóng tự động. Brama garażu zamyka się automatycznie.
825	tầng hầm	piwnica	Tầng hầm này rất sạch. Ta piwnica jest bardzo czysta.
826	trần nhà	sufit	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Pomalowaliśmy sufit na biało.
827	mái nhà	dach	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Ten dach wygląda na stary.
828	tường	ściana	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Pomalował ścianę na niebiesko.
829	sạch	czysty	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Ona chce mieć czysty dom.
830	rửa	myć	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Teraz umyję naczynia.
831	nấu	gotować	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Gotują obiad każdego wieczoru.
832	đun	gotować	Bạn đun nước để pha trà. Gotujesz wodę na herbatę.
833	rán	smażyć	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Czy często smażyysz jedzenie?
834	nướng	piec	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Ona dzisiaj piecze chleb.
835	quét	zamiatać	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Zamiatam podłogę szybciej.
836	cây lau nhà	mop	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. Sprzątacze używa mopa.
837	hút bụi	odkurzać	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Odkurzamy salon.
838	bụi	kurz	Cô ấy lau sạch bụi. Ściera kurz.
839	tưới	podlewać	Họ tưới vườn hàng tuần. Podlewają ogród co tydzień.
840	tắt	wyłączyć	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Czy możesz wyłączyć światło?
841	rót	nalewać	Cô ấy rót nước vào cốc. Ona nalewa wodę do kubka.
842	khuấy	mieszać	Tôi khuấy bát súp nóng. Mieszam gorącą zupę.
843	chặt	rąbać	Người đàn ông chặt củi. Mężczyzna rąbie drewno.
844	nhúng	zanurzać	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Zanurza ścierkę w wodzie.
845	bóc	obierać	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Ona obiera pomarańczę.
846	nạo	trzeć	Cô ấy nạo rau củ. Ona trze warzywa.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
847	nhiệt	ciepło	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Czuję ciepło od ognia.
848	trộn	mieszać	Tôi trộn muối và nước. Mieszam sól z wodą.
849	phết	smarować	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Smaruje chleb masłem.
850	làm tan	topnieć	Mặt trời làm tan băng. Słońce topi lód.
851	đo	mierzyć	Tôi đo sợi dây dài. Mierzę długą linę.
852	đổ đầy	napętniać	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Napętniam kubek wodą.
853	máy giặt	pralka	Máy giặt này sạch. Ta pralka jest czysta.
854	máy sấy	suszarka	Máy sấy đang rất nóng. Suszarka jest bardzo gorąca.
855	bột giặt	detergent	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Potrzebujemy teraz więcej detergentu.
856	nước xả vải	płyn do płukania	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Ona zawsze używa płynu do płukania.
857	vết bẩn	plama	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Kiedy dostałeś tę plamę?
858	chất tẩy vết bẩn	odplamiacz	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Ten odplamiacz działa dobrze.
859	giò đựng quần áo	kosz na pranie	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Potrzebujemy kosza na pranie.
860	móc treo quần áo	wieszak	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Nie mogę znaleźć wieszaka na płaszc.
861	kẹp phơi quần áo	klamerka	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Czy używasz klamerki?
862	dây phơi	sznur na pranie	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Ten sznur na pranie utrzymuje mokre pranie.
863	cầu là	deska do prasowania	Cái cầu là đang chắn đường. Deska do prasowania stoi na drodze.
864	bàn là	żelazko	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Używa gorącego żelazka do swoich ubrań.
865	hỏng	zepsuty	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Niestety, ta zabawka jest zepsuta.
866	sửa	naprawiać	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Naprawiamy tutaj zepsute rzeczy.
867	vòi nước	kran	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Nasz kran wciąż przecieka.
868	chỗ rò rỉ	wyciek	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. W końcu naprawiają ten wyciek.
869	ống	rura	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Widzę rurę.
870	sửa	naprawiać	Bạn có biết cách sửa nó không? Wiesz, jak to naprawić?
871	thợ sửa ống nước	hydraulik	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Dzisiaj zadzwoniła po hydraulika.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
872	thợ điện	elektryk	Họ đã thuê một thợ điện. Zatrudnili elektryka.
873	cầu chì	bezpiecznik	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Ten bezpiecznik chroni obwód.
874	bóng đèn	żarówka	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Czy mamy jeszcze jedną żarówkę?
875	thay	wymieniać	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Wymieniamy stare opony.
876	bảo trì	konserwacja	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Wykonują regularną konserwację.
877	cắt tóc	strzyżenie	Tôi cần cắt tóc sớm. Wkrótce potrzebuję strzyżenia.
878	nước hoa	perfumy	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Ona lubi te perfumy.
879	dầu gội	szampon	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Masz inny szampon?
880	xà phòng	mydło	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Powinieneś umyć się mydłem.
881	bàn chải đánh răng	szczoteczka do zębów	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Ile lat ma twoja szczoteczka do zębów?
882	kem đánh răng	pasta do zębów	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. To najlepsza pasta do zębów.
883	khăn tắm	ręcznik	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Czyste ręczniki są na półce.
884	dao cạo râu	maszynka do golenia	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Za każdym razem używam nowej maszynki do golenia.
885	cái lược	grzebień	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Używa codziennie grzebienia.
886	gương	lustro	Hôm qua bạn có lau gương không? Czy wyczyściłeś wczoraj lustro?
887	lăn khử mùi	dezodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Codziennie potrzebuję dezodorantu.
888	sữa tắm	żel pod prysznic	Sữa tắm này có mùi thơm. Ten żel pod prysznic ładnie pachnie.
889	đầu	głowa	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Proszę chronić swoją głowę.
890	mặt	twarz	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Myjesz twarz każdego ranka.
891	bàn chân	stopa	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Czy możesz dotknąć swoją stopę?
892	mắt	oko	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Masz piękne oczy.
893	cánh tay	ręka	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Wczoraj złamał rękę.
894	mũi	nos	Ai có cái mũi to hơn? Kto ma większy nos?
895	miệng	usta	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Włożyła cukierek do ust.
896	răng	zęby	Họ đánh răng hàng ngày. Codziennie myją zęby.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
897	tay	ręka	Rửa tay rất quan trọng. Mycie rąk jest bardzo ważne.
898	tai	ucho	Con vật này có tai không? Czy to zwierzę ma uszy?
899	chân	noga	Chân bạn có đau không? Czy boli cię noga?
900	tóc	włosy	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Jak często czeszesz włosy?
901	cơ thể	ciało	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. Mężczyzna ma silne ciało.
902	cười	uśmiechać się	Đứa trẻ cười với tôi. Dziecko uśmiecha się do mnie.
903	lưng	plecy	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Dotknął moich pleców.
904	cổ	szyja	Cô ấy chạm vào cổ mình. Dotknęła się za szyję.
905	vai	ramię	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Lekarz dotknął mojego ramienia.
906	dạ dày	żołądek	Tôi bị đau dạ dày. Boli mnie żołądek.
907	ngực	klatka piersiowa	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Czuł ból w klatce piersiowej.
908	môi	warga	Cậu bé chạm vào môi mình. Chłopiec dotknął swoją wargę.
909	lưỡi	język	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. Gorąca zupa poparzyła mi język.
910	cổ họng	gardło	Cổ họng tôi bị khô quá. Mam bardzo suche gardło.
911	ria	wąsy	Bố tôi có ria. Mój ojciec ma wąsy.
912	râu	broda	Người đàn ông đó có bộ râu dài. Mężczyzna ma długą brodę.
913	ngón tay	palec	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Dziecko złapało mnie za palec.
914	ngón cái	kciuk	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Wskażał kciukiem.
915	ngón chân	palec u nogi	Tôi bị đau ngón chân. Uderzyłem się w palec u nogi.
916	đầu gối	kolano	Anh ấy gấp đầu gối phải lại. Zgiął prawe kolano.
917	khủy tay	łokieć	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Lekarz zbadał mój łokieć.
918	cổ tay	nadgarstek	Tôi bị đau cổ tay. Zraniłem się w nadgarstek.
919	cổ chân	kostka	Cô ấy bị đau cổ chân. Skręciła sobie kostkę.
920	lòng bàn tay	dłoń	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Otworzyła swoją dłoń.
921	gót chân	pięta	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Pies ugryzł mnie w piętę.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
922	hông	biodro	Tôi bị đau hông trái. Boli mnie lewe biodro.
923	eo	talía	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Zawiązał linę wokół swoją talię.
924	cơ	mięsień	Cơ chân tôi bị đau. Boli mnie mięsień nogi.
925	bài tập	ćwiczenie	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. To jest niesamowite ćwiczenie fitness.
926	phòng tập gym	siłownia	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Czy chodzisz na siłownię?
927	tập thể dục	trening	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Regularny trening utrzymuje cię w zdrowiu.
928	khởi động	rozgrzewać	Việc này giúp khởi động các cơ. To pomaga rozgrzewać mięśnie.
929	vươn vai	rozciągać się	Tôi vươn vai mỗi sáng. Codziennie rano się rozciągam.
930	chạy	biegać	Họ chạy rất nhanh. Biegają bardzo szybko.
931	đi bộ	spacerować	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Lubi spacerować wieczorami.
932	tập tạ	podnosić ciężary	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Podnoszenie ciężarów rozbudowuje mięśnie.
933	yoga	joga	Yoga rất thư giãn. Joga bardzo uspokaja.
934	hít thở	oddychanie	Chúng tôi tập hít thở sâu. Ćwiczymy głębokie oddychanie.
935	giữ dáng	dbać o formę	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Dbam o formę, biegając.
936	ngày nghỉ	dzień odpoczynku	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ona potrzebuje dnia odpoczynku.
937	đi chơi	wychodzić	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Zazwyczaj wychodzimy w piątki.
938	hộp đêm	klub nocny	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. Klub nocny jest pełny po północy.
939	quán bar	bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Spotkajmy się później w barze.
940	thuốc lá	papieros	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. On jest na zewnątrz, pali papierosa.
941	gạt tàn	popielniczka	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Proszę użyć popielniczki.
942	bật lửa	zapalniczka	Bạn có bật lửa không? Masz zapalniczkę?
943	đồ uống có cồn	alkohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Ona nie pije zbyt często alkoholu.
944	cái mở bìa	otwieracz do butelek	Chúng ta cần cái mở bìa cho việc này. Potrzebujemy do tego otwieracza do butelek.
945	nhảy	tańczyć	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Moi przyjaciele zawsze chcą tańczyć.
946	say	pijany	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. On jest pijany, więc wraca do domu pieszo.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
947	túi xách	torebka	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Jej telefon jest w czerwonej torebce.
948	ca sĩ	piosenkarz	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Piosenkarz był dziś wieczorem niesamowity.
949	hắt hơi	kichnięcie	Cái hắt hơi đó to thật đấy. To kichnięcie było bardzo głośne.
950	đau cơ	zakwasy	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mój trening spowodował zakwasy.
951	chuột rút	skurcz	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Skurcze nóg są najgorsze.
952	đau cổ	szttywny kark	Làm sao để chữa đau cổ đây? Jak mogę wyleczyć ten sztywny kark?
953	vết bầm	siniak	Tôi có một vết bầm lớn. Mam dużego siniaka.
954	đau bụng	ból brzucha	Hôm qua tôi bị đau bụng. Wczoraj rozbolał mnie brzuch.
955	đau răng	ból zęba	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. To bardzo silny ból zęba.
956	đau lưng	ból pleców	Hôm nay bà bị đau lưng. Babcia ma dzisiaj ból pleców.
957	đau tai	ból ucha	Anh ấy đang bị đau tai. On ma teraz ból ucha.
958	sự kiệt sức	wyczerpanie	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Twoja praca może powodować wyczerpanie.
959	dị ứng	alergia	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Moja alergia jest najgorsza wiosną.
960	Ở đây đau quá	boli mnie tutaj	Ở đây đau quá. Boli mnie tutaj.
961	khóc	plakać	Đứa trẻ buồn đang khóc. Smutne dziecko płacze.
962	rụng	spadać	Quả rụng từ trên cây xuống. Owoc spada z drzewa.
963	ốm	chory	Đứa trẻ đang rất ốm. Dziecko jest bardzo chore.
964	khỏe	dobrze	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Czuję się dzisiaj dobrze.
965	cắt	kroić	Cô ấy cắt bánh mì. Ona kroi chleb.
966	băng	bandaż	Anh ấy băng vết thương lại. Założył bandaż na ranę.
967	cháy	płonąć	Gỗ khô cháy rất nhanh. Suche drewno szybko płonie.
968	cào	podrapać	Con mèo đã cào vào tay tôi. Kot podrapał mnie w ramię.
969	va	uderzyć się	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Uderzyłem się w głowę.
970	vết sẹo	blizna	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Dotknął starej blizny.
971	khỏi	wyzdrowieć	Anh ấy đã khỏi bệnh. Wyzdrowiał po chorobie.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
972	lành	goić się	Vết thương sâu đó sẽ lành. Głęboka rana będzie się goić.
973	mất điện	przerwa w dostawie prądu	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Na szczęście przerwa w dostawie prądu była krótka.
974	cắm	podłączyć	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Zapomniał podłączyć ładowarkę do laptopa.
975	ổ cắm	gniazdko	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Podłączyła telefon do gniazdka w ścianie.
976	dây nối	przedłużacz	Dây nối này dài. Ten przedłużacz jest długi.
977	ổ cắm điện	listwa zasilająca	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Podłączyła swój komputer do listwy zasilającej.
978	phích cắm chuyển đổi	przejściówka	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Potrzebujesz przejściówki.
979	hộp cầu chì	skrzynka bezpiecznikowa	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. Skrzynka bezpiecznikowa jest zepsuta.
980	cầu dao	bezpiecznik	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. Podczas burzy wyłączył się bezpiecznik.
981	điện áp	napięcie	Điện áp này có vẻ rất thấp. To napięcie wydaje się bardzo niskie.
982	pin	bateria	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Bateria zasila latarkę.
983	hết pin	rozładowany akumulator	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Musimy naładować rozładowany akumulator.
984	thay pin	wymieniać baterię	Bạn thường xuyên thay pin. Często wymieniasz baterię.
985	điện	prąd	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Potrzebujemy prądu do światła.
986	ga	gaz	Mùi ga tràn ngập căn bếp. Zapach gazu wypełnił kuchnię.
987	hạn chót	termin płatności	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Sprawdź proszę termin płatności na rachunku.
988	hệ thống sưởi	ogrzewanie	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Czy możesz włączyć ogrzewanie?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Używają internetu codziennie.
990	hóa đơn	rachunek	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Jaki jest termin płatności za rachunek za wodę?
991	kỹ thuật viên	technik	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Technik przyszedł sprawdzić linię.
992	nhà cung cấp	dostawca	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Dostawca wysłał nowy kontrakt.
993	hợp đồng	umowa	Hợp đồng đã hết hạn. Umowa wygasła.
994	nhà cung cấp	dostawca	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Zmieniłem swojego dostawcę internetu.
995	số tài khoản	numer konta	Số tài khoản của tôi là gì? Jaki jest mój numer konta?
996	dịch vụ khách hàng	obsługa klienta	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Oferujemy świetną obsługę klienta.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
997	tờ khai	formularz	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Potrzebuje wydrukowanego formularza.
998	chữ ký	podpis	Chữ ký của tôi có đủ không? Czy mój podpis będzie wystarczający?
999	hộ chiếu	paszport	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Czy zgubiłeś swój paszport?
1000	thị thực	wiza	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Ten kraj wymaga wizy.